PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2012 - 2014

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 161/2011/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo 63 + 64)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 49. Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in;các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
49.01			**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**			
4901	10	00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0
			- Loại khác:			
4901	91	00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	0	0	0
4901	99		- - Loại khác:			
4901	99	10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	0	0	0
4901	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
49.02			**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**			
4902	10	00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	5	5	5
4902	90		- Loại khác:			
4902	90	10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0
4902	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
49.03	**00**	**00**	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0	0	0
49.04	**00**	**00**	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	0	0	0
49.05			**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**			
4905	10	00	- Quả địa cầu	0	0	0
			- Loại khác:			
4905	91	00	- - Dạng quyển	0	0	0
4905	99	00	- - Loại khác	0	0	0
49.06			**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**			
4906	00	10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	0	0
4906	00	90	- Loại khác	0	0	0
49.07			**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**			
4907	00	10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0
			- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			
4907	00	21	- - Tem bưu chính	0	0	0
4907	00	29	- - Loại khác	0	0	0
4907	00	40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0
4907	00	90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
49.08			**Đề can các loại (decalconamias)**			
4908	10	00	- Đề can các loại (decalcomainis), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	0	0
4908	90	00	- Loại khác	0	0	0
49.09	**00**	**00**	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	5	5	5
49.10	**00**	**00**	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	5	5	5
49.11			**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**			
4911	10		- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:			
4911	10	10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hóa	5	5	5
4911	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
4911	91		- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			
			- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:			
4911	91	21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	5	5	5
4911	91	29	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Tranh in và ảnh khác:			
4911	91	31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	5	5	5
4911	91	39	- - - - Loại khác	5	5	5
4911	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
4911	99		- - Loại khác:			
4911	99	10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	5	5	5
4911	99	20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
4911	99	30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	5	5	5
4911	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
			Chương 50. Tơ tằm			
50.01	**00**	**00**	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	0	0	0
50.02	**00**	**00**	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	0	0	0
50.03	**00**	**00**	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	0	0	0
50.04	**00**	**00**	**Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
50.05	**00**	**00**	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
50.06	**00**	**00**	**Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	0	0	0
50.07			**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**			
5007	10		- Vải dệt thoi từ tơ vụn:			
5007	10	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0	0	0
5007	10	90	- - Loại khác	0	0	0
5007	20		- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:			
5007	20	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0	0	0
5007	20	90	- - Loại khác	0	0	0
5007	90		- Các loại vải khác:			
5007	90	10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0	0	0
5007	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
51.01			**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:			
5101	11	00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:			
5101	21	00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101	29	00	- - Loại khác	0	0	0
5101	30	00	- Đã được carbon hóa	0	0	0
51.02			**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
			- Lông động vật loại mịn:			
5102	11	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5102	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5102	20	00	- Lông động vật loại thô	0	0	0
51.03			**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**			
5103	10	00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0
5103	20	00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0
5103	30	00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0
51.04	**00**	**00**	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	0	0	0
51.05			**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**			
5105	10	00	- Lông cừu chải thô	0	0	0
			- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105	21	00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0
5105	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			
5105	31	00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5105	39	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5105	40	00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0
51.06			**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5106	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0
5106	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0
51.07			**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5107	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0
5107	20	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0
51.08			**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**			
5108	10	00	- Chải thô	0	0	0
5108	20	00	- Chải kỹ	0	0	0
51.09			**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**			
5109	10	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0
5109	90	00	- Loại khác	0	0	0
51.10	**00**	**00**	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
51.11			**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**			
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111	11		- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2:			
5111	11	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5111	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
5111	19		- - Loại khác:			
5111	19	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5111	19	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5111	20	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5111	30	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0
5111	90	00	- Loại khác	0	0	0
51.12			**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**			
			- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112	11		- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2:			
5112	11	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5112	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
5112	19		- - Loại khác:			
5112	19	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5112	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
5112	20	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0
5112	30	00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0
5112	90	00	- Loại khác	0	0	0
51.13	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	0	0	0
			Chương 52. Bông			
52.01	**00**	**00**	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0	0	0
52.02			**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**			
5202	10	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0
			- Loại khác:			
5202	91	00	- - Bông tái chế	0	0	0
5202	99	00	- - Loại khác	0	0	0
52.03	**00**	**00**	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
52.04			**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:			
5204	11	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0
5204	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5204	20	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0
52.05			**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**			
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205	11	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5205	12	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	0	0	0
5205	13	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5205	14	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5205	15	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205	21	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5205	22	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5205	23	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5205	24	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5205	26	00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0
5205	27	00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0
5205	28	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205	31	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5205	32	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5205	33	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5205	34	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5205	35	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5205	41	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0
5205	42	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5205	43	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5205	44	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5205	46	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0
5205	47	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0
5205	48	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0
52.06			**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**			
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206	11	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5206	12	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5206	13	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5206	14	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5206	15	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0
			- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			
5206	21	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0
5206	22	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0
5206	23	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0
5206	24	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0
5206	25	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206	31	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0
5206	32	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0
5206	33	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5206	34	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5206	35	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
			- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5206	41	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0
5206	42	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5206	43	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0
5206	44	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0
5206	45	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0
52.07			**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**			
5207	10	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0
5207	90	00	- Loại khác	0	0	0
52.08			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**			
			- Chưa tẩy trắng:			
5208	11	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	5	5	5
5208	12	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	5	5	5
5208	13	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5
5208	19	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Đã tẩy trắng:			
5208	21	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	5	5	5
5208	22	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	5	5	5
5208	23	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5
5208	29	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Đã nhuộm:			
5208	31	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	5	5	5
5208	32	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	5	5	5
5208	33	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5
5208	39	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208	41	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	5	5	5
5208	42	00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5208	43	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5
5208	49	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Đã in:			
5208	51		- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:			
5208	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5208	51	90	- - - Loại khác	5	5	5
5208	52		- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:			
5208	52	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5208	52	90	- - - Loại khác	5	5	5
5208	59		- - Vải dệt khác:			
5208	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5208	59	90	- - - Loại khác	5	5	5
52.09			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**			
			- Chưa tẩy trắng:			
5209	11	00	- - Vải vân điểm	5	5	5
5209	12	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5
5209	19	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Đã tẩy trắng:			
5209	21	00	- - Vải vân điểm	5	5	5
5209	22	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5
5209	29	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Đã nhuộm:			
5209	31	00	- - Vải vân điểm	5	5	5
5209	32	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5
5209	39	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209	41	00	- - Vải vân điểm	5	5	5
5209	42	00	- - Vải denim	5	5	5
5209	43	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5209	49	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Đã in:			
5209	51		- - Vải vân điểm:			
5209	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5209	51	90	- - - Loại khác	5	5	5
5209	52		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5209	52	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5209	52	90	- - - Loại khác	5	5	5
5209	59		- - Vải dệt khác:			
5209	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5209	59	90	- - - Loại khác	5	5	5
52.10			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**			
			- Chưa tẩy trắng:			
5210	11	00	- - Vải vân điểm	5	5	5
5210	19	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Đã tẩy trắng:			
5210	21	00	- - Vải vân điểm	5	5	5
5210	29	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Đã nhuộm:			
5210	31	00	- - Vải vân điểm	5	5	5
5210	32	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5
5210	39	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5210	41	00	- - Vải vân điểm	5	5	5
5210	49	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Đã in:			
5210	51		- - Vải vân điểm:			
5210	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5210	51	90	- - - Loại khác	5	5	5
5210	59		- - Vải dệt khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5210	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5210	59	90	- - - Loại khác	5	5	5
52.11			**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**			
			- Chưa tẩy trắng:			
5211	11	00	- - Vải vân điểm	5	5	5
5211	12	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5
5211	19	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
5211	20	00	- Đã tẩy trắng	5	5	5
			- Đã nhuộm:			
5211	31	00	- - Vải vân điểm	5	5	5
5211	32	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5
5211	39	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5211	41	00	- - Vải vân điểm	5	5	5
5211	42	00	- - Vải denim	5	5	5
5211	43	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5
5211	49	00	- - Vải dệt khác	5	5	5
			- Đã in:			
5211	51		- - Vải vân điểm:			
5211	51	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5211	51	90	- - - Loại khác	5	5	5
5211	52		- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5211	52	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5211	52	90	- - - Loại khác	5	5	5
5211	59		- - Vải dệt khác:			
5211	59	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5211	59	90	- - - Loại khác	5	5	5
52.12			**Vải dệt thoi khác từ bông**			
			- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5212	11	00	- - Chưa tẩy trắng	5	5	5
5212	12	00	- - Đã tẩy trắng	5	5	5
5212	13	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5212	14	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5212	15		- - Đã in:			
5212	15	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5212	15	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Trọng lượng trên 200 g/m^2:			
5212	21	00	- - Chưa tẩy trắng	5	5	5
5212	22	00	- - Đã tẩy trắng	5	5	5
5212	23	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5212	24	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	5	5	5
5212	25		- - Đã in:			
5212	25	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	5	5	5
5212	25	90	- - - Loại khác	5	5	5
			Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
53.01			**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5301	10	00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
			- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301	21	00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0
5301	29	00	- - Loại khác	0	0	0
5301	30	00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0
53.02			**Gai dầu (Cannabis sativa L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5302	10	00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5302	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
53.03			**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5303	10	00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5303	90	00	- Loại khác	0	0	0
53.05			**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5305	00	10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0
5305	00	20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	0	0	0
5305	00	90	- Loại khác	0	0	0
53.06			**Sợi lanh**			
5306	10	00	- Sợi đơn	0	0	0
5306	20	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	0	0	0
53.07			**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5307	10	00	- Sợi đơn	0	0	0
5307	20	00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
53.08			**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**			
5308	10	00	- Sợi dừa	0	0	0
5308	20	00	- Sợi gai dầu	0	0	0
5308	90		- Loại khác:			
5308	90	10	- - Sợi giấy	0	0	0
5308	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
53.09			**Vải dệt thoi từ sợi lanh**			
			- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309	11		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309	11	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5309	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
5309	19		- - Loại khác:			
5309	19	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5309	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309	21		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309	21	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5309	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
5309	29		- - Loại khác:			
5309	29	10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5309	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
53.10			**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5310	10	00	- Chưa tẩy trắng	0	0	0
5310	90		- Loại khác:			
5310	90	10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5310	90	90	- - Loại khác	0	0	0
53.11			**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**			
5311	00	10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	0	0	0
5311	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 54. Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01			**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5401	10		- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401	10	10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5401	10	90	- - Loại khác	0	0	0
5401	20		- Từ sợi filament tái tạo:			
5401	20	10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5401	20	90	- - Loại khác	0	0	0
54.02			**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**			
			- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5402	11	00	- - Từ các aramit	0	0	0
5402	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5402	20	00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0
			- Sợi dún:			
5402	31	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0
5402	32	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0
5402	33	00	- - Từ các polyeste	0	0	0
5402	34	00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402	44	00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5402	45	00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5402	46	00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0
5402	47	00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0
5402	48	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5402	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402	51	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402	52	00	- - Từ polyeste	0	0	0
5402	59		- - Loại khác:			
5402	59	10	- - - Từ polypropylene	0	0	0
5402	59	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Sợi khác, nhiều (đã được gấp) hoặc sợi cáp:			
5402	61	00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402	62	00	- - Từ polyeste	0	0	0
5402	69		- - Loại khác:			
5402	69	10	- - - Từ polypropylene	0	0	0
5402	69	90	- - - Loại khác	0	0	0
54.03			**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**			
5403	10	00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
			- Sợi khác, đơn:			
5403	31		- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			
5403	31	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	32		- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403	32	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	33		- - Từ xenlulo axetat:			
5403	33	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	33	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	39		- - Loại khác:			
5403	39	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403	41		- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5403	41	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	42		- - Từ xenlulo axetat:			
5403	42	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
5403	49		- - Loại khác:			
5403	49	10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403	49	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
54.04			**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**			
			- Sợi monofilament:			
5404	11	00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5404	12	00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5404	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5404	90	00	- Loại khác	0	0	0
54.05	**00**	**00**	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0	0	0
54.06	**00**	**00**	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
54.07			**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**			
5407	10		- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
5407	10	20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	5	5	5
5407	10	90	- - Loại khác	5	5	5
5407	20	00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	5	5	5
5407	30	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407	41		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407	41	10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	5	5	5
5407	41	90	- - - Loại khác	5	5	5
5407	42	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5407	43	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5407	44	00	- - Đã in	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
5407	51	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5407	52	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5407	53	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5407	54	00	- - Đã in	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407	61	00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	5	5	5
5407	69	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407	71	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5407	72	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5407	73	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5407	74	00	- - Đã in	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407	81	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5407	82	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5407	83	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5407	84	00	- - Đã in	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác:			
5407	91	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5407	92	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5407	93	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5407	94	00	- - Đã in	5	5	5
54.08			**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**			
5408	10	00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:			
5408	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5408	22	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5408	23	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5408	24	00	- - Đã in	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác:			
5408	31	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5408	32	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5408	33	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5408	34	00	- - Đã in	5	5	5
			Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01			**Tô (tow) filament tổng hợp**			
5501	10	00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0	0	0
5501	20	00	- Từ các polyeste	0	0	0
5501	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5501	40	00	- Từ polypropylen	0	0	0
5501	90	00	- Loại khác	0	0	0
55.02	**00**	**00**	**Tô (tow) filament tái tạo**	0	0	0
55.03			**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5503	11	00	- - Từ các aramit	0	0	0
5503	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5503	20	00	- Từ các polyeste	0	0	0
5503	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5503	40	00	- Từ polypropylen	0	0	0
5503	90	00	- Loại khác	0	0	0
55.04			**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5504	10	00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
5504	90	00	- Loại khác	0	0	0
55.05			**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**			
5505	10	00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0
5505	20	00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0
55.06			**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**			
5506	10	00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0	0	0
5506	20	00	- Từ các polyeste	0	0	0
5506	30	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5506	90	00	- Loại khác	0	0	0
55.07	**00**	**00**	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0	0	0
55.08			**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5508	10		- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508	10	10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5508	10	90	- - Loại khác	0	0	0
5508	20		- Từ xơ staple tái tạo:			
5508	20	10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0
5508	20	90	- - Loại khác	0	0	0
55.09			**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**			
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5509	11	00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509	12	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509	21	00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509	22	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5509	31	00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509	32	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
			- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509	41	00	- - Sợi đơn	0	0	0
5509	42	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
			- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509	51	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0
5509	52		- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509	52	10	- - - Sợi đơn	0	0	0
5509	52	90	- - - Loại khác	0	0	0
5509	53	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509	59	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509	61	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509	62	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509	69	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Sợi khác:			
5509	91	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509	92	00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0
5509	99	00	- - Loại khác	0	0	0
55.10			**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**			
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510	11	00	- - Sợi đơn	0	0	0
5510	12	00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
5510	20	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5510	30	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0
5510	90	00	- Sợi khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
55.11			**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**			
5511	10		- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:			
5511	10	10	- - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	0	0	0
5511	10	90	- - Loại khác	0	0	0
5511	20		- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:			
5511	20	10	- - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	0	0	0
5511	20	90	- - Loại khác	0	0	0
5511	30	00	- Từ xơ staple tái tạo	0	0	0
55.12			**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**			
			- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512	11	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5512	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5512	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5512	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
5512	91	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5512	99	00	- - Loại khác	5	5	5
55.13			**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**			
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5513	11	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5
5513	12	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	5	5
5513	13	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	5
5513	19	00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	5
			- Đã nhuộm:			
5513	21	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5513	23	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	5
5513	29	00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	5
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513	31	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5
5513	39	00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	5
			- Đã in:			
5513	41	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5
5513	49	00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	5
55.14			**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**			
			- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5514	11	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5
5514	12	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	5	5
5514	19	00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	5
			- Đã nhuộm:			
5514	21	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5
5514	22	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	5	5
5514	23	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	5
5514	29	00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	5
5514	30	00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
			- Đã in:			
5514	41	00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5
5514	42	00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	5	5
5514	43	00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	5
5514	49	00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	5
55.15			**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**			
			- Từ xơ staple polyeste:			
5515	11	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	5	5	5
5515	12	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5515	13	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	5
5515	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515	21	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	5
5515	22	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	5
5515	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Vải dệt thoi khác:			
5515	91	00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	5
5515	99		- - Loại khác:			
5515	99	10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	5
5515	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
55.16			**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**			
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516	11	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5516	12	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5516	13	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5516	14	00	- - Đã in	5	5	5
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:			
5516	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5516	22	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5516	23	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5516	24	00	- - Đã in	5	5	5
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516	31	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5516	32	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5516	33	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5516	34	00	- - Đã in	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516	41	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5516	42	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5516	43	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5516	44	00	- - Đã in	5	5	5
			- Loại khác:			
5516	91	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	5	5	5
5516	92	00	- - Đã nhuộm	5	5	5
5516	93	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5
5516	94	00	- - Đã in	5	5	5
			Chương 56. Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01			**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt**			
			- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:			
5601	21	00	- - Từ bông	0	0	0
5601	22	00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0
5601	29	00	- - Loại khác	0	0	0
5601	30		- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:			
5601	30	10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0
5601	30	20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0
5601	30	90	- - Loại khác	0	0	0
56.02			**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**			
5602	10	00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	0	0	0
			- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:			
5602	21	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
5602	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
5602	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
56.03			**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**			
			- Từ sợi filament nhân tạo:			
5603	11	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0
5603	12	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0
5603	13	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0
5603	14	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0
			- Loại khác:			
5603	91	00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0
5603	92	00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0
5603	93	00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0
5603	94	00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0
56.04			**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
5604	10	00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0
5604	90		- Loại khác:			
5604	90	10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0
5604	90	20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0
5604	90	30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vít cô (viscose) nhân tạo	0	0	0
5604	90	90	- - Loại khác	0	0	0
56.05	**00**	**00**	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
56.06	**00**	**00**	**Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	0	0	0
56.07			**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
			- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:			
5607	21	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0
5607	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607	41	00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0
5607	49	00	- - Loại khác	0	0	0
5607	50		- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607	50	10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resoxin formaldehyt; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0
5607	50	90	- - Loại khác	0	0	0
5607	90		- Loại khác:			
5607	90	10	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
5607	90	20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	0	0	0
5607	90	30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	0	0	0
5607	90	90	- - Loại khác	0	0	0
56.08			**Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**			
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608	11	00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0
5608	19		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5608	19	20	- - - Túi lưới	0	0	0
5608	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
5608	90		- Loại khác:			
5608	90	10	- - Túi lưới	0	0	0
5608	90	90	- - Loại khác	0	0	0
56.09	**00**	**00**	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0
			Chương 57. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5701	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701	10	10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701	10	90	- - Loại khác	0	0	0
5701	90		- Từ các vật liệu dệt khác:			
			- - Từ bông:			
5701	90	11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
5701	90	91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5701	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
57.02			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**			
5702	10	00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	0	0	0
5702	20	00	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	0	0	0
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702	31	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5702	32	00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0
5702	39		- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
5702	39	10	- - - Từ bông	0	0	0
5702	39	20	- - - Từ xơ đay	0	0	0
5702	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702	41		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702	41	10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
5702	42		- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702	42	10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
5702	49		- - Từ các vật liệu dệt khác:			
			- - - Từ bông:			
5702	49	11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702	49	19	- - - - Loại khác	0	0	0
5702	49	20	- - - Từ xơ đay	0	0	0
5702	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
5702	50		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702	50	10	- - Từ bông	0	0	0
5702	50	20	- - Từ xơ đay	0	0	0
5702	50	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702	91		- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702	91	10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
5702	92		- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702	92	10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
5702	99		- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
			- - - Từ bông:			
5702	99	11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5702	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0
5702	99	20	- - - Từ xơ đay	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5702	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
57.03			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5703	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703	10	10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703	10	20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703	10	90	- - Loại khác	0	0	0
5703	20		- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5703	20	10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703	20	90	- - Loại khác	0	0	0
5703	30		- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703	30	10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703	30	90	- - Loại khác	0	0	0
5703	90		- Từ các vật liệu dệt khác:			
			- - Từ bông:			
5703	90	11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5703	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Từ xơ đay:			
5703	90	21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
5703	90	91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5703	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
57.04			**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5704	10	00	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	0	0
5704	90	00	- Loại khác	0	0	0
57.05			**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
			- Từ bông:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5705	00	11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5705	00	19	- - Loại khác	0	0	0
			- Từ xơ đay:			
5705	00	21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5705	00	29	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
5705	00	91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0
5705	00	92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0
5705	00	99	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01			**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**			
5801	10		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801	10	10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Từ bông:			
5801	21		- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801	21	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	22		- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801	22	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	23		- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801	23	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	23	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	26		- - Các loại vải sơnin:			
5801	26	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	26	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	27		- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5801	27	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	27	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Xơ nhân tạo:			
5801	31		- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:			
5801	31	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	32		- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801	32	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	33		- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801	33	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	33	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	36		- - Các loại vải sơnin:			
5801	36	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	36	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	37		- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801	37	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	37	90	- - - Loại khác	0	0	0
5801	90		- Từ các vật liệu dệt khác:			
			- - Từ lụa:			
5801	90	11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
5801	90	91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0
5801	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
58.02			**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**			
			- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802	11	00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0
5802	19	00	- - Loại khác	0	0	0
5802	20	00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5802	30		- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:			
5802	30	10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0
5802	30	20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0
5802	30	30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0
5802	30	90	- - Loại khác	0	0	0
58.03			**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**			
5803	00	10	- Từ bông	0	0	0
5803	00	20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0
			- Loại khác:			
5803	00	91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	0	0	0
5803	00	99	- - Loại khác	0	0	0
58.04			**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**			
5804	10		- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
			- - Từ lụa:			
5804	10	11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	5
5804	10	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Từ bông:			
5804	10	21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	5
5804	10	29	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
5804	10	91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	5
5804	10	99	- - - Loại khác	5	5	5
			- Ren dệt bằng máy:			
5804	21		- - Xơ nhân tạo:			
5804	21	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	5
5804	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
5804	29		- - Từ vật liệu dệt khác:			
5804	29	10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	5	5	5
5804	29	90	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5804	30	00	- Ren làm băng tay	5	5	5
58.05			**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5805	00	10	- Từ bông	0	0	0
5805	00	90	- Loại khác	0	0	0
58.06			**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**			
5806	10		- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:			
5806	10	10	- - Từ tơ tằm	0	0	0
5806	10	20	- - Từ bông	0	0	0
5806	10	90	- - Loại khác	0	0	0
5806	20		- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			
5806	20	10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	0	0	0
5806	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Vải dệt thoi khác:			
5806	31		- - Từ bông:			
5806	31	10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0
5806	31	20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0
5806	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
5806	32		- - Từ xơ nhân tạo:			
5806	32	10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5806	32	40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0
5806	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
5806	39		- - Từ vật liệu dệt khác:			
5806	39	10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0
			- - - Loại khác:			
5806	39	91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0
5806	39	99	- - - - Loại khác	0	0	0
5806	40	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0
58.07			**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**			
5807	10	00	- Dệt thoi	0	0	0
5807	90	00	- Loại khác	0	0	0
58.08			**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**			
5808	10		- Các dải bện dạng chiếc:			
5808	10	10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0
5808	10	90	- - Loại khác	0	0	0
5808	90		- Loại khác:			
5808	90	10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0
5808	90	90	- - Loại khác	0	0	0
58.09	**00**	**00**	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	0	0	0
58.10			**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**			
5810	10	00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Hàng thêu khác:			
5810	91	00	- - Từ bông	0	0	0
5810	92	00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0
5810	99	00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
58.11			**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**			
5811	00	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0
5811	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01			**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**			
5901	10	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0
5901	90		- Loại khác:			
5901	90	10	- - Vải can	0	0	0
5901	90	20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	0	0	0
5901	90	90	- - Loại khác	0	0	0
59.02			**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô**			
5902	10		- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
			- - Vải tráng cao su làm mép lốp:			
5902	10	11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5902	10	91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
5902	20		- Từ polyeste:			
5902	20	20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
			- - Loại khác:			
5902	20	91	- - - Chứa bông	0	0	0
5902	20	99	- - - Loại khác	0	0	0
5902	90		- Loại khác:			
5902	90	10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
5902	90	90	- - Loại khác	0	0	0
59.03			**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5903	10	00	- Với poly (vinyl chlorit)	0	0	0
5903	20	00	- Với polyurethan	0	0	0
5903	90	00	- Loại khác	5	5	5
59.04			**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**			
5904	10	00	- Vải sơn	0	0	0
5904	90	00	- Loại khác	0	0	0
59.05			**Các loại vải dệt phủ tường**			
5905	00	10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0
5905	00	90	- Loại khác	0	0	0
59.06			**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5906	10	00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0
			- Loại khác:			
5906	91	00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0
5906	99		- - Loại khác:			
5906	99	10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
5906	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
59.07			**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**			
5907	00	10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0
5907	00	30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	0	0
5907	00	40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0
5907	00	50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0
5907	00	60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0
5907	00	90	- Loại khác	0	0	0
59.08			**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**			
5908	00	10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0
5908	00	90	- Loại khác	0	0	0
59.09			**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**			
5909	00	10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0
5909	00	90	- Loại khác	0	0	0
59.10	**00**	**00**	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
59.11			**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**			
5911	10	00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0
5911	20	00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0
			- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911	31	00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^3	0	0	0
5911	32	00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0
5911	40	00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0
5911	90		- Loại khác:			
5911	90	10	- - Các loại hàng dệt làm bao bì và miếng đệm	0	0	0
5911	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01			**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**			
6001	10	00	- Vải "vòng lông dài":	0	0	0
			- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001	21	00	- - Từ bông	0	0	0
6001	22	00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0
6001	29	00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6001	91	00	- - Từ bông	0	0	0
6001	92		- - Từ xơ nhân tạo:			
6001	92	20	- - - Vải có tạo vòng lông từ sợi xơ staple 100% polyester, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 762 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6001	92	30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0
6001	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
6001	99		- - Từ vật liệu dệt khác:			
			- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			
6001	99	11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0
6001	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
6001	99	91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0
6001	99	99	- - - - Loại khác	0	0	0
60.02			**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**			
6002	40	00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	0	0	0
6002	90	00	- Loại khác	0	0	0
60.03			**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**			
6003	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6003	20	00	- Từ bông	0	0	0
6003	30	00	- Từ xơ tổng hợp	0	0	0
6003	40	00	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0
6003	90	00	- Loại khác	0	0	0
60.04			**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**			
6004	10		- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			
6004	10	10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	0	0	0
6004	10	90	- - Loại khác	0	0	0
6004	90	00	- Loại khác	0	0	0
60.05			**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**			
			- Từ bông:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6005	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
6005	22	00	- - Đã nhuộm	0	0	0
6005	23	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6005	24	00	- - Đã in	0	0	0
			- Từ xơ tổng hợp:			
6005	31		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6005	31	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
6005	32		- - Đã nhuộm:			
6005	32	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
6005	33		- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6005	33	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyestervà polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005	33	90	- - - Loại khác	0	0	0
6005	34		- - Đã in:			
6005	34	10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0
6005	34	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Từ xơ tái tạo:			
6005	41	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
6005	42	00	- - Đã nhuộm	0	0	0
6005	43	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6005	44	00	- - Đã in	0	0	0
6005	90		- Loại khác:			
6005	90	10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6005	90	90	- - Loại khác	0	0	0
60.06			**Vải dệt kim hoặc móc khác**			
6006	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
			- Từ bông:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6006	21	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0	0	0
6006	22	00	- - Đã nhuộm	0	0	0
6006	23	00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0
6006	24	00	- - Đã in	0	0	0
			- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006	31		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006	31	10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0
6006	31	20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
6006	32		- - Đã nhuộm:			
6006	32	10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0
6006	32	20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
6006	33		- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006	33	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006	33	90	- - - Loại khác	0	0	0
6006	34		- - Đã in:			
6006	34	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006	34	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Từ xơ tái tạo:			
6006	41		- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006	41	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
6006	42		- - Đã nhuộm:			
6006	42	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
6006	43		- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006	43	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006	43	90	- - - Loại khác	0	0	0
6006	44		- - Đã in:			
6006	44	10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0
6006	44	90	- - - Loại khác	0	0	0
6006	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01			**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**			
6101	20	00	- Từ bông	0	0	0
6101	30	00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6101	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.02			**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**			
6102	10	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6102	20	00	- Từ bông	0	0	0
6102	30	00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6102	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.03			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6103	10	00	- Bộ com-lê	0	0	0
			- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103	22	00	- - Từ bông	0	0	0
6103	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6103	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6103	31	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6103	32	00	- - Từ bông	0	0	0
6103	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6103	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6103	41	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6103	42	00	- - Từ bông	0	0	0
6103	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6103	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.04			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
			- Bộ com-lê:			
6104	13	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104	19		- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6104	19	20	- - - Từ bông	0	0	0
6104	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104	22	00	- - Từ bông	0	0	0
6104	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6104	31	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104	32	00	- - Từ bông	0	0	0
6104	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Áo váy dài:			
6104	41	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104	42	00	- - Từ bông	0	0	0
6104	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104	44	00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0
6104	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Các loại váy và quần váy:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6104	51	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104	52	00	- - Từ bông	0	0	0
6104	53	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104	59	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6104	61	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6104	62	00	- - Từ bông	0	0	0
6104	63	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6104	69	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.05			**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6105	10	00	- Từ bông	0	0	0
6105	20	00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6105	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.06			**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
6106	10	00	- Từ bông	0	0	0
6106	20	00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6106	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.07			**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
			- Quần lót và quần sịp:			
6107	11	00	- - Từ bông	0	0	0
6107	12	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6107	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107	21	00	- - Từ bông	0	0	0
6107	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6107	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Loại khác:			
6107	91	00	- - Từ bông	0	0	0
6107	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.08			**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
			- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			
6108	11	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6108	19		- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108	19	20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0
6108	19	30	- - - Từ bông	0	0	0
6108	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108	21	00	- - Từ bông	0	0	0
6108	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6108	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108	31	00	- - Từ bông	0	0	0
6108	32	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6108	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6108	91	00	- - Từ bông	0	0	0
6108	92	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6108	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.09			**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**			
6109	10		- Từ bông:			
6109	10	10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0
6109	10	20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0
6109	90		- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109	90	10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6109	90	20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	0	0	0
6109	90	30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0
61.10			**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**			
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110	11	00	- - Từ lông cừu	0	0	0
6110	12	00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	0	0	0
6110	19	00	- - Loại khác	0	0	0
6110	20	00	- Từ bông	0	0	0
6110	30	00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6110	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.11			**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**			
6111	20	00	- Từ bông	0	0	0
6111	30	00	- Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6111	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.12			**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**			
			- Bộ quần áo thể thao:			
6112	11	00	- - Từ bông	0	0	0
6112	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6112	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
6112	20	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112	31	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6112	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112	41	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6112	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.13			**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6113	00	10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0
6113	00	30	- Quần áo chống cháy	0	0	0
6113	00	40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0
6113	00	90	- Loại khác	0	0	0
61.14			**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**			
6114	20	00	- Từ bông	0	0	0
6114	30		- Từ sợi nhân tạo:			
6114	30	20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6114	30	90	- - Loại khác	0	0	0
6114	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.15			**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**			
6115	10		- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115	10	10	- - Vớ cho giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0
6115	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Quần chật ống, áo nịt khác:			
6115	21	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	0	0	0
6115	22	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	0	0	0
6115	29		- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115	29	10	- - - Từ bông	0	0	0
6115	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
6115	30		- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:			
6115	30	10	- - Từ bông	0	0	0
6115	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6115	94	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6115	95	00	- - Từ bông	0	0	0
6115	96	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6115	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.16			**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**			
6116	10		- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:			
6116	10	10	- - Găng tay của thợ lặn	0	0	0
6116	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6116	91	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6116	92	00	- - Từ bông	0	0	0
6116	93	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6116	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
61.17			**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**			
6117	10		- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117	10	10	- - Từ bông	0	0	0
6117	10	90	- - Loại khác	0	0	0
6117	80		- Các đồ phụ trợ khác:			
			- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:			
6117	80	11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6117	80	19	- - - Loại khác	0	0	0
6117	80	20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0
6117	80	90	- - Loại khác	0	0	0
6117	90	00	- Các chi tiết	0	0	0
			Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01			**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03			
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6201	12	00	- - Từ bông	0	0	0
6201	13	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6201	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6201	91	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6201	92	00	- - Từ bông	0	0	0
6201	93	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6201	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.02			**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**			
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6202	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6202	12	00	- - Từ bông	0	0	0
6202	13	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6202	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6202	91	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6202	92	00	- - Từ bông	0	0	0
6202	93	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6202	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.03			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Bộ com-lê:			
6203	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6203	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6203	19		- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203	19	10	- - - Từ bông	0	0	0
6203	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203	22	00	- - Từ bông	0	0	0
6203	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6203	29		- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203	29	10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	0	0	0
6203	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6203	31	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6203	32	00	- - Từ bông	0	0	0
6203	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6203	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6203	41	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6203	42		- - Từ bông:			
6203	42	10	- - - Quần yếm có dây đeo	0	0	0
6203	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
6203	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6203	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.04			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
			- Bộ com-lê:			
6204	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6204	12	00	- - Từ bông	0	0	0
6204	13	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204	21	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6204	22	00	- - Từ bông	0	0	0
6204	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6204	31	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6204	32	00	- - Từ bông	0	0	0
6204	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Áo váy dài:			
6204	41	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6204	42	00	- - Từ bông	0	0	0
6204	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204	44	00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0
6204	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Váy và chân váy:			
6204	51	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6204	52	00	- - Từ bông	0	0	0
6204	53	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204	59	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6204	61	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6204	62	00	- - Từ bông	0	0	0
6204	63	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6204	69	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.05			**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**			
6205	20	00	- Từ bông	0	0	0
6205	30	00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6205	90		- Từ các vật liệu dệt khác:			
6205	90	10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6205	90	90	- - Loại khác	0	0	0
62.06			**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6206	10	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	0	0	0
6206	20	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6206	30	00	- Từ bông	0	0	0
6206	40	00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6206	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0
62.07			**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
			- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207	11	00	- - Từ bông	0	0	0
6207	19	00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207	21	00	- - Từ bông	0	0	0
6207	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6207	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6207	91	00	- - Từ bông	0	0	0
6207	99		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6207	99	10	- - - Sợi nhân tạo	0	0	0
6207	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
62.08			**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
			- Váy lót và váy lót trong:			
6208	11	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6208	19	00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208	21	00	- - Từ bông	0	0	0
6208	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6208	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Loại khác:			
6208	91	00	- - Từ bông	0	0	0
6208	92	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6208	99		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6208	99	10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
6208	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
62.09			**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**			
6209	20		- Từ bông:			
6209	20	30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0
6209	20	90	- - Loại khác	0	0	0
6209	30		- Từ sợi tổng hợp:			
6209	30	10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0
6209	30	30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0
6209	30	40	- - Phụ kiện may mặc	0	0	0
6209	30	90	- - Loại khác	0	0	0
6209	90	00	- Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
62.10			**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6210	10		- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
			- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210	10	11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0
6210	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
6210	10	90	- - Loại khác	0	0	0
6210	20		- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
6210	20	20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210	20	30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6210	20	40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0	0	0
6210	20	90	- - Loại khác	0	0	0
6210	30		- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6210	30	20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210	30	30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6210	30	40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0	0	0
6210	30	90	- - Loại khác	0	0	0
6210	40		- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210	40	10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210	40	20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6210	40	90	- - Loại khác	0	0	0
6210	50		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210	50	10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6210	50	20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6210	50	90	- - Loại khác	0	0	0
62.11			**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**			
			- Quần áo bơi:			
6211	11	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0
6211	12	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0
6211	20	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0
			- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211	32		- - Từ bông:			
6211	32	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0
6211	32	20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	0	0	0
6211	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
6211	33		- - Từ sợi nhân tạo:			
6211	33	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0
6211	33	20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0
6211	33	30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6211	33	90	- - - Loại khác	0	0	0
6211	39		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211	39	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0
6211	39	20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0
6211	39	30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0
6211	39	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211	42		- - Từ bông:			
6211	42	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0
6211	42	20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0
6211	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
6211	43		- - Từ sợi nhân tạo:			
6211	43	10	- - - Áo phẫu thuật	0	0	0
6211	43	20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0
6211	43	30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	0	0	0
6211	43	40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0
6211	43	50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0
6211	43	90	- - - Loại khác	0	0	0
6211	49		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211	49	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0
6211	49	20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0
6211	49	30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0
6211	49	40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	0	0	0
6211	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
62.12			**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**			
6212	10		- Xu chiêng:			
6212	10	10	- - Từ bông	0	0	0
6212	10	90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0
6212	20		- Gen và quần gen:			
6212	20	10	- - Từ bông	0	0	0
6212	20	90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0
6212	30		- Áo nịt toàn thân:			
6212	30	10	- - Từ bông	0	0	0
6212	30	90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0
6212	90		- Loại khác:			
			- - Từ bông:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6212	90	11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0
6212	90	12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0
6212	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Từ vật liệu dệt khác:			
6212	90	91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0
6212	90	92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0
6212	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
62.13			**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**			
6213	20		- Từ bông:			
6213	20	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0
6213	20	90	- - Loại khác	0	0	0
6213	90		- Từ các loại vật liệu dệt khác:			
			- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:			
6213	90	11	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0
6213	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
6213	90	91	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0
6213	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
62.14			**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự**			
6214	10		- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6214	10	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0
6214	10	90	- - Loại khác	0	0	0
6214	20	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6214	30		- Từ sợi tổng hợp:			
6214	30	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0
6214	30	90	- - Loại khác	0	0	0
6214	40		- Từ sợi tái tạo:			
6214	40	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0
6214	40	90	- - Loại khác	0	0	0
6214	90		- Từ vật liệu dệt khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6214	90	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0
6214	90	90	- - Loại khác	0	0	0
62.15			**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt**			
6215	10		- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6215	10	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0
6215	10	90	- - Loại khác	0	0	0
6215	20		- Từ sợi nhân tạo:			
6215	20	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0	0	0
6215	20	90	- - Loại khác	0	0	0
6215	90		- Từ vật liệu dệt khác:			
6215	90	10	- - Vải dệt khác	0	0	0
6215	90	90	- - Loại khác	0	0	0
62.16			**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**			
6216	00	10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	0	0	0
			- Loại khác:			
6216	00	91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6216	00	92	- - Từ bông	0	0	0
6216	00	99	- - Loại khác	0	0	0
62.17			**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**			
6217	10		- Hàng phụ trợ:			
6217	10	10	- - Đai Ju đô	0	0	0
6217	10	90	- - Loại khác	0	0	0
6217	90	00	- Các chi tiết của quần áo	0	0	0
			Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			
63.01			**Chăn và chăn du lịch**			
6301	10	00	- Chăn điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6301	20	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0
6301	30	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi bông	0	0	0
6301	40	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	0	0	0
6301	90	00	- Chăn và chăn du lịch khác	0	0	0
63.02			**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**			
6302	10	00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	0	0	0
			- Khăn trải giường khác, đã in:			
6302	21	00	- - Từ sợi bông	0	0	0
6302	22		- - Từ sợi nhân tạo:			
6302	22	10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0
6302	22	90	- - - Loại khác	0	0	0
6302	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
			- Khăn trải giường khác:			
6302	31	00	- - Từ sợi bông	0	0	0
6302	32		- - Từ sợi nhân tạo:			
6302	32	10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0
6302	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
6302	39	00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
6302	40	00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	0	0
			- Khăn trải bàn khác:			
6302	51	00	- - Từ sợi bông	0	0	0
6302	53	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6302	59	00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
6302	60	00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	0	0	0
			- Loại khác:			
6302	91	00	- - Từ sợi bông	0	0	0
6302	93	00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0
6302	99	00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
63.03			**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Dệt kim hoặc móc:			
6303	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6303	19		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6303	19	10	- - - Từ sợi bông	0	0	0
6303	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6303	91	00	- - Từ sợi bông	0	0	0
6303	92	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6303	99	00	- - Từ vật liệu dệt khác	0	0	0
63.04			**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**			
			- Các bộ khăn phủ giường:			
6304	11	00	- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6304	19		- - Loại khác:			
6304	19	10	- - - Từ sợi bông	0	0	0
6304	19	20	- - - Loại khác, không dệt	0	0	0
6304	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6304	91		- - Dệt kim hoặc móc:			
6304	91	10	- - - Màn chống muỗi	0	0	0
6304	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
6304	92	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi bông	0	0	0
6304	93	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0	0	0
6304	99	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	0	0	0
63.05			**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng**			
6305	10		- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:			
			- - Mới:			
6305	10	11	- - - Từ đay	0	0	0
6305	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Cũ:			
6305	10	21	- - - Từ đay	0	0	0
6305	10	29	- - - Loại khác	0	0	0
6305	20	00	- Từ sợi bông	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
6305	32		- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305	32	10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0
6305	32	20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6305	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
6305	33		- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305	33	10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6305	33	20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0
6305	33	90	- - - Loại khác	0	0	0
6305	39		- - Loại khác:			
6305	39	10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0
6305	39	20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0
6305	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
6305	90		- Từ vật liệu dệt khác:			
6305	90	10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	0	0
6305	90	20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0	0
6305	90	90	- - Loại khác	0	0	0
63.06			**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**			
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			
6306	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6306	19		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306	19	10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0	0
6306	19	20	- - - Từ sợi bông	0	0	0
6306	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Tăng:			
6306	22	00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0
6306	29		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306	29	10	- - - Từ sợi bông	0	0	0
6306	29	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6306	30	00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0
6306	40		- Đệm hơi:			
6306	40	10	- - Từ sợi bông	0	0	0
6306	40	90	- - Loại khác	0	0	0
6306	90	00	- Loại khác	0	0	0
63.07			**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**			
6307	10		- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			
6307	10	10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	0	0	0
6307	10	20	- - Từ phớt	0	0	0
6307	10	90	- - Loại khác	0	0	0
6307	20	00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0
6307	90		- Loại khác:			
6307	90	30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0	0	0
6307	90	40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0
			- - Các loại đai an toàn:			
6307	90	61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0
6307	90	69	- - - Loại khác	0	0	0
6307	90	70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0
6307	90	90	- - Loại khác	0	0	0
63.08	**00**	**00**	**Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	0	0	0
63.09	**00**	**00**	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	5	5	5
63.10			**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**			
6310	10		- Đã được phân loại:			
6310	10	10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6310	10	90	- - Loại khác	5	5	5
6310	90		- Loại khác:			
6310	90	10	- - Vải vụn cũ hoặc mới	5	5	5
6310	90	90	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01			**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**			
6401	10	00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	0	0	0
			- Giày, dép khác:			
6401	92	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	0	0	0
6401	99	00	- - Loại khác	0	0	0
64.02			**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic**			
			- Giày, dép thể thao:			
6402	12	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	0	0	0
6402	19		- - Loại khác:			
6402	19	10	- - - Giày dép cho đấu vật	0	0	0
6402	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
6402	20	00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	0	0
			- Giày, dép khác:			
6402	91		- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6402	91	10	- - - Giày lặn	0	0	0
			- - - Loại khác:			
6402	91	91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0
6402	91	99	- - - - Loại khác	0	0	0
6402	99		- - Loại khác:			
6402	99	10	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6402	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
64.03			**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**			
			- Giày, dép thể thao:			
6403	12	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	0	0	0
6403	19		- - Loại khác:			
6403	19	10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0
6403	19	20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	0	0	0
6403	19	30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0
6403	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
6403	20	00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	5	5	5
6403	40	00	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	0	0	0
			- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			
6403	51	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	5	5	5
6403	59	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Giày, dép khác:			
6403	91	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	0	0	0
6403	99	00	- - Loại khác	0	0	0
64.04			**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**			
			- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			
6404	11		- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:			
6404	11	10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	5	5	5
6404	11	20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	5	5	5
6404	11	90	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6404	19	00	- - Loại khác	5	5	5
6404	20	00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	5	5	5
64.05			**Giày, dép khác**			
6405	10	00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	5	5	5
6405	20	00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	5	5	5
6405	90	00	- Loại khác	5	5	5
64.06			**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**			
6406	10		- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406	10	10	- - Mũi giày bằng kim loại	0	0	0
6406	10	90	- - Loại khác	0	0	0
6406	20	00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
6406	90		- Loại khác:			
6406	90	10	- - Bằng gỗ	5	5	5
			- - Bằng kim loại:			
6406	90	21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0
6406	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Bằng plastic hoặc cao su:			
6406	90	31	- - - Tấm lót giày	0	0	0
6406	90	32	- - - Đế giày đã hoàn thành	0	0	0
6406	90	39	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
6406	90	91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0
6406	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
			Chương 65. Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
65.01	**00**	**00**	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)			
65.02	**00**	**00**	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	0	0	0
65.04	**00**	**00**	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	5	5	5
65.05			**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**			
6505	00	10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	5	5	5
6505	00	20	- Lưới bao tóc	5	5	5
6505	00	90	- Loại khác	5	5	5
65.06			**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**			
6506	10		- Mũ bảo hộ:			
6506	10	10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	0	0	0
6506	10	20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0
6506	10	30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0
6506	10	40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0
6506	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6506	91	00	- - Bằng cao su hoặc plastic	0	0	0
6506	99		- - Bằng vật liệu khác:			
6506	99	10	- - - Bằng da lông	5	5	5
6506	99	90	- - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
65.07	**00**	**00**	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	5	5	5
			Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01			**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**			
6601	10	00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	5	5	5
			- Loại khác:			
6601	91	00	- - Có cán kiểu ống lồng	5	5	5
6601	99	00	- - Loại khác	5	5	5
66.02	**00**	**00**	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	5	5	5
66.03			**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**			
6603	20	00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	0	0	0
6603	90		- Loại khác:			
6603	90	10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	0	0	0
6603	90	20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	0	0	0
			Chương 67. Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
67.01	**00**	**00**	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	0	0	0
67.02			**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6702	10	00	- Bằng plastic	5	5	5
6702	90		- Bằng vật liệu khác:			
6702	90	10	- - Bằng giấy	5	5	5
6702	90	20	- - Bằng vật liệu dệt	5	5	5
6702	90	90	- - Loại khác	5	5	5
67.03	**00**	**00**	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	0	0	0
67.04			**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
			- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704	11	00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	5	5	5
6704	19	00	- - Loại khác	5	5	5
6704	20	00	- Bằng tóc người	5	5	5
6704	90	00	- Bằng vật liệu khác	5	5	5
			Chương 68. Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
68.01	**00**	**00**	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	0	0	0
68.02			**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6802	10	00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	0	0	0
			- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			
6802	21	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	0	0	0
6802	23	00	- - Đá granit	0	0	0
6802	29		- - Đá khác:			
6802	29	10	- - - Đá vôi khác	0	0	0
6802	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6802	91		- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:			
6802	91	10	- - - Đá cẩm thạch	0	0	0
6802	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
6802	92	00	- - Đá vôi khác	0	0	0
6802	93	00	- - Đá granit	0	0	0
6802	99	00	- - Đá khác	0	0	0
68.03	**00**	**00**	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	0	0	0
68.04			**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**			
6804	10	00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804	21	00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	0	0	0
6804	22	00	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	0	0	0
6804	23	00	- - Bằng đá tự nhiên	0	0	0
6804	30	00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	0	0	0
68.05			**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**			
6805	10	00	- Trên nền bằng vải dệt	0	0	0
6805	20	00	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	0	0	0
6805	30	00	- Trên nền bằng vật liệu khác	0	0	0
68.06			**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**			
6806	10	00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	5	5
6806	20	00	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0
6806	90	00	- Loại khác	0	0	0
68.07			**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá)**			
6807	10	00	- Dạng cuộn	0	0	0
6807	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6807	90	10	- - Ngói	0	0	0
6807	90	90	- - Loại khác	0	0	0
6808	00		Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng			
6808	00	10	- Ngói lợp mái, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương	0	0	0
6808	00	90	- Loại khác	0	0	0
68.09			**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**			
			- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			
6809	11	00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	5	5	5
6809	19		- - Loại khác:			
6809	19	10	- - - Ngói	5	5	5
6809	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
6809	90		- Các sản phẩm khác:			
6809	90	10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	0	0	0
6809	90	90	- - Loại khác	0	0	0
68.10			**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**			
			- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			
6810	11	00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	0	0	0
6810	19		- - Loại khác:			
6810	19	10	- - - Ngói	0	0	0
6810	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Sản phẩm khác:			
6810	91	00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	5	5	5
6810	99	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
68.11			**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**			
6811	40		- Chứa amiăng:			
6811	40	10	- - Tấm làn sóng	0	0	0
			- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:			
6811	40	21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0
6811	40	29	- - - Loại khác	0	0	0
6811	40	30	- - Ống hoặc ống dẫn	0	0	0
6811	40	40	- - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0
6811	40	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Không chứa amiăng:			
6811	81	00	- - Tấm làn sóng	0	0	0
6811	82		- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:			
6811	82	10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0
6811	82	90	- - - Loại khác	0	0	0
6811	89		- - Loại khác:			
6811	89	10	- - - Ống hoặc ống dẫn	0	0	0
6811	89	20	- - - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0
6811	89	90	- - - Loại khác	0	0	0
68.12			**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**			
6812	80		- Bằng crocidolite:			
6812	80	20	- - Quần áo	0	0	0
6812	80	30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0
6812	80	40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0
6812	80	50	- - Phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6812	80	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
6812	91		- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu:			
6812	91	10	- - - Quần áo	0	0	0
6812	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
6812	92	00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0
6812	93	00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	5	5	5
6812	99		- - Loại khác:			
			- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			
6812	99	11	- - - - Các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	0	0	0
6812	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0
6812	99	20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0
6812	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
68.13			**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**			
6813	20		- Chứa amiăng:			
6813	20	10	- - Lót và đệm phanh	0	0	0
6813	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Không chứa amiăng:			
6813	81	00	- - Lót và đệm phanh	0	0	0
6813	89	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
68.14			**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**			
6814	10	00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0	0	0
6814	90	00	- Loại khác	0	0	0
68.15			**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
6815	10		- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815	10	10	- - Sợi hoặc chỉ	0	0	0
6815	10	20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	0	0	0
			- - Loại khác:			
6815	10	91	- - - Sợi carbon	0	0	0
6815	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
6815	20	00	- Sản phẩm từ than bùn	0	0	0
			- Các loại sản phẩm khác:			
6815	91	00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	0	0	0
6815	99	00	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 69. Đồ gốm, sứ			
69.01	**00**	**00**	**Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	5	5	5
69.02			**Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
6902	10	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	0	0	0
6902	20	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), dioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	0	0	0
6902	90	00	- Loại khác	0	0	0
69.03			**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**			
6903	10	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0
6903	20	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO_2)	0	0	0
6903	90	00	- Loại khác	0	0	0
69.04			**Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ**			
6904	10	00	- Gạch xây dựng	5	5	5
6904	90	00	- Loại khác	5	5	5
69.05			**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**			
6905	10	00	- Ngói lợp mái	5	5	5
6905	90	00	- Loại khác	5	5	5
69.06	**00**	**00**	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	5	5	5
69.07			**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền			
6907	10		- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm			
6907	10	10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	5	5	5
6907	10	90	- - Loại khác	5	5	5
6907	90		- Loại khác:			
6907	90	10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	5	5	5
6907	90	20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	5	5	5
6907	90	90	- - Loại khác	5	5	5
69.08			**Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền**			
6908	10		- Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm			
6908	10	10	- - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	5	5	5
6908	10	90	- - Loại khác	5	5	5
6908	90		- Loại khác:			
			- - Gạch trơn (chưa có hoa văn):			
6908	90	11	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	5	5	5
6908	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
6908	90	91	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	5	5	5
6908	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
69.09			**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hủ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng			
			- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909	11	00	- - Bằng sứ	0	0	0
6909	12	00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0
6909	19	00	- - Loại khác	0	0	0
6909	90	00	- Loại khác	0	0	0
69.10			**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**			
6910	10	00	- Bằng sứ	5	5	5
6910	90	00	- Loại khác	5	5	5
69.11			**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác, bằng sứ**			
6911	10	00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	5	5	5
6911	90	00	- Loại khác	5	5	5
69.12	**00**	**00**	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	5	5	5
69.13			**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**			
6913	10		- Bằng sứ:			
6913	10	10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	5	5	5
6913	10	90	- - Loại khác	5	5	5
6913	90		- Loại khác:			
6913	90	10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	5	5	5
6913	90	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
69.14			**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**			
6914	10	00	- Bằng sứ	5	5	5
6914	90	00	- Loại khác	5	5	5
			Chương 70. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh			
70.01	**00**	**00**	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	0	0	0
70.02			**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**			
7002	10	00	- Dạng hình cầu	0	0	0
7002	20	00	- Dạng thanh	0	0	0
			- Dạng ống:			
7002	31		- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng silic đioxyt nung chảy khác:			
7002	31	10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	5	5	5
7002	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
7002	32		- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:			
7002	32	10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	5	5	5
7002	32	20	- - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	0	0	0
7002	32	90	- - - Loại khác	0	0	0
7002	39		- - Loại khác:			
7002	39	10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	5	5	5
7002	39	20	- - - Ốngthủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	0	0	0
7002	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
70.03			**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Dạng tấm không có cốt thép:			
7003	12		- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003	12	10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7003	12	20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	5	5	5
7003	12	90	- - - Loại khác	5	5	5
7003	19		- - Loại khác:			
7003	19	10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7003	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
7003	20	00	- Dạng tấm có cốt thép	5	5	5
7003	30	00	- Dạng hình	5	5	5
70.04			**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
7004	20		- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004	20	10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7004	20	90	- - Loại khác	5	5	5
7004	90		- Loại kính khác:			
7004	90	10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7004	90	90	- - Loại khác	5	5	5
70.05			**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
7005	10		- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7005	10	10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang	0	0	0
7005	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Kính không có cốt thép khác:			
7005	21		- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005	21	10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
7005	29		- - Loại khác:			
7005	29	10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7005	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
7005	30	00	- Kính có cốt thép	5	5	5
70.06			**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**			
7006	00	10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0
7006	00	90	- Loại khác	5	5	5
70.07			**Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp**			
			- Kính an toàn cứng (đã tôi):			
7007	11		- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007	11	10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	5	5	5
7007	11	20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007	11	30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	0	0	0
7007	11	40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0
7007	19		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7007	19	10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
7007	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Kính an toàn nhiều lớp:			
7007	21		- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007	21	10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	5	5	5
7007	21	20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0
7007	21	30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	0	0	0
7007	21	40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	0	0	0
7007	29		- - Loại khác:			
7007	29	10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
7007	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
70.08	**00**	**00**	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp**	5	5	5
70.09			**Gươngthủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**			
7009	10	00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	5	5	5
			- Loại khác:			
7009	91	00	- - Chưa có khung	5	5	5
7009	92	00	- - Có khung	5	5	5
70.10			**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**			
7010	10	00	- Ống đựng thuốc tiêm	0	0	0
7010	20	00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	0	0	0
7010	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7010	90	10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	0	0	0
7010	90	40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	0	0	0
7010	90	90	- - Loại khác	0	0	0
70.11			**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**			
7011	10		- Dùng cho đèn điện:			
7011	10	10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	0	0	0
7011	10	90	- - Loại khác	5	5	5
7011	20	00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	0	0	0
7011	90	00	- Loại khác	5	5	5
70.13			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**			
7013	10	00	- Bằng gốm thủy tinh	5	5	5
			- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013	22	00	- - Bằng pha lê chì	5	5	5
7013	28	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013	33	00	- - Bằng pha lê chì	5	5	5
7013	37	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013	41	00	- - Bằng pha lê chì	5	5	5
7013	42	00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^oC đến 300^oC	5	5	5
7013	49	00	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			
7013	91	00	- - Bằng pha lê chì	5	5	5
7013	99	00	- - Loại khác	5	5	5
70.14			**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**			
7014	00	10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	0	0	0
7014	00	90	- Loại khác	0	0	0
70.15			**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**			
7015	10	00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0	0
7015	90		- Loại khác:			
7015	90	10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	0	0	0
7015	90	90	- - Loại khác	0	0	0
70.16			**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**			
7016	10	00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7016	90	00	- Loại khác	5	5	5
70.17			**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**			
7017	10		- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy			
7017	10	10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7017	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7017	20	00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0^oC đến 300^oC	0	0	0
7017	90	00	- Loại khác	0	0	0
70.18			**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**			
7018	10	00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	5	5	5
7018	20	00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	0	0	0
7018	90	00	- Loại khác	0	0	0
70.19			**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**			
			- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019	11	00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0
7019	12	00	- - Sợi thô	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7019	19		- - Loại khác:			
7019	19	10	- - - Sợi xe	0	0	0
7019	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019	31	00	- - Chiếu	0	0	0
7019	32	00	- - Tấm mỏng (voan)	0	0	0
7019	39		- - Loại khác:			
7019	39	10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0	0
7019	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
7019	40	00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0	0
			- Vải dệt thoi khác:			
7019	51	00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0
7019	52	00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	0	0	0
7019	59	00	- - Loại khác	0	0	0
7019	90		- Loại khác:			
7019	90	10	- - Sợithủy tinh (kể cả len thủy tinh)	0	0	0
7019	90	90	- - Loại khác	0	0	0
70.20			**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**			
			- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020	00	11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0
7020	00	19	- - Loại khác	0	0	0
7020	00	20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7020	00	30	- Ruột phích và ruột bình chân không khác	5	5	5
7020	00	40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	5	5	5
			- Loại khác:			
7020	00	91	- - Thủy tinh đục (Blinds)	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7020	00	99	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 71. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại			
71.01			**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7101	10	00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0
			- Ngọc trai nuôi cấy:			
7101	21	00	- - Chưa được gia công	0	0	0
7101	22	00	- - Đã gia công	0	0	0
71.02			**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**			
7102	10	00	- Chưa được phân loại	0	0	0
			- Kim cương công nghiệp:			
7102	21	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Kim cương phi công nghiệp:			
7102	31	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0
7102	39	00	- - Loại khác	0	0	0
71.03			**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7103	10		- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:			
7103	10	10	- - Rubi	0	0	0
7103	10	20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0
7103	10	90	- - Khác	0	0	0
			- Đã gia công cách khác:			
7103	91		- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:			
7103	91	10	- - - Rubi	0	0	0
7103	91	90	- - - Khác	0	0	0
7103	99	00	- - Loại khác	0	0	0
71.04			**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7104	10		- Thạch anh áp điện:			
7104	10	10	- - Chưa gia công	0	0	0
7104	10	20	- - Đã gia công	0	0	0
7104	20	00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0	0	0
7104	90	00	- Loại khác	0	0	0
71.05			**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**			
7105	10	00	- Của kim cương	0	0	0
7105	90	00	- Loại khác	0	0	0
71.06			**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**			
7106	10	00	- Dạng bột	0	0	0
			- Dạng khác:			
7106	91	00	- - Chưa gia công	0	0	0
7106	92	00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
71.07	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0
71.08			**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**			
			- Không phải dạng tiền tệ:			
7108	11	00	- - Dạng bột	0	0	0
7108	12	00	- - Dạng chưa gia công khác	0	0	0
7108	13	00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0
7108	20	00	- Dạng tiền tệ	0	0	0
71.09	**00**	**00**	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0
71.10			**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**			
			- Bạch kim:			
7110	11	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0
7110	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Paladi:			
7110	21	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0
7110	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Rodi:			
7110	31	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0
7110	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Iridi, osmi và ruteni:			
7110	41	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	0	0	0
7110	49	00	- - Loại khác	0	0	0
71.11			**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**			
7111	00	10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0
7111	00	90	- Loại khác	0	0	0
71.12			**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý			
7112	30	00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0
			- Loại khác:			
7112	91	00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112	92	00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112	99		- - Loại khác:			
7112	99	10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0
7112	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
71.13			**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**			
			- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113	11		- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:			
7113	11	10	- - - Bộ phận	5	5	5
7113	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
7113	19		- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113	19	10	- - - Bộ phận	5	5	5
7113	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
7113	20		- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:			
7113	20	10	- - Bộ phận	5	5	5
7113	20	90	- - Loại khác	5	5	5
71.14			**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**			
			- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7114	11	00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7114	19	00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	5	5	5
7114	20	00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	5	5	5
71.15			**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**			
7115	10	00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	5	5	5
7115	90		- Loại khác:			
7115	90	10	- - Bằng vàng hoặc bạc	5	5	5
7115	90	20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	5	5	5
7115	90	90	- - Loại khác	5	5	5
71.16			**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**			
7116	10	00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	5	5	5
7116	20	00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	5	5	5
71.17			**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**			
			- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			
7117	11		- - Khuy măng sét và khuy rời:			
7117	11	10	- - - Bộ phận	5	5	5
7117	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
7117	19		- - Loại khác:			
7117	19	10	- - - Vòng	5	5	5
7117	19	20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	5	5	5
7117	19	90	- - - Bộ phận	5	5	5
7117	90		- Loại khác:			
			- - Vòng:			
7117	90	11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằngthủy tinh	5	5	5
7117	90	12	- - - làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công			
7117	90	13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	5	5	5
7117	90	19	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	5	5	5
			- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:			
7117	90	21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằngthủy tinh	5	5	5
7117	90	22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	5	5	5
7117	90	23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	5	5	5
7117	90	29	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	5	5	5
			- - Bộ phận:			
7117	90	91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằngthủy tinh	5	5	5
7117	90	92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	5	5	5
7117	90	93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	5	5	5
7117	90	99	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	5	5	5
71.18			**Tiền kim loại**			
7118	10		- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:			
7118	10	10	- - Tiền bằng bạc	5	5	5
7118	10	90	- - Loại khác	5	5	5
7118	90		- Loại khác:			
7118	90	10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	5	5	5
7118	90	20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	5	5	5
7118	90	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 72. Sắt và thép			
72.01			**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**			
7201	10	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0
7201	20	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0
7201	50	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0
72.02			**Hợp kim fero**			
			- Fero - mangan:			
7202	11	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Fero - silic:			
7202	21	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	29	00	- - Loại khác	0	0	0
7202	30	00	- Fero - silic - mangan	0	0	0
			- Fero - crom:			
7202	41	00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	49	00	- - Loại khác	0	0	0
7202	50	00	- Fero - silic - crom	0	0	0
7202	60	00	- Fero - niken	0	0	0
7202	70	00	- Fero - molipđen	0	0	0
7202	80	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0
			- Loại khác:			
7202	91	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0
7202	92	00	- - Fero - vanadi	0	0	0
7202	93	00	- - Fero - niobi	0	0	0
7202	99	00	- - Loại khác	0	0	0
72.03			**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự			
7203	10	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0
7203	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.04			**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**			
7204	10	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0	0	0
			- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204	21	00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7204	29	00	- - Loại khác	0	0	0
7204	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0
			- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204	41	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0
7204	49	00	- - Loại khác	0	0	0
7204	50	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0
72.05			**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**			
7205	10	00	- Hạt	0	0	0
			- Bột:			
7205	21	00	- - Của thép hợp kim	0	0	0
7205	29	00	- - Loại khác	0	0	0
72.06			**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)**			
7206	10		- Dạng thỏi đúc:			
7206	10	10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7206	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7206	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
72.07			**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**			
			- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7207	11	00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	5	5	5
7207	12		- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7207	12	10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0
7207	12	90	- - - Loại khác	5	5	5
7207	19	00	- - Loại khác	5	5	5
7207	20		- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7207	20	10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0
			- - - Loại khác:			
7207	20	21	- - - - Dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	3	3	3
7207	20	29	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại khác:			
7207	20	91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0
			- - - Loại khác:			
7207	20	92	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	3	3	3
7207	20	99	- - - - Loại khác	3	3	3
72.08			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
7208	10	00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			
7208	25	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0
7208	26	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208	27		- - Chiều dày dưới 3mm:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7208	27	10	- - - Chiều dày dưới 2mm	0	0	0
7208	27	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			
7208	36	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7208	37	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7208	38	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208	39	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
7208	40	00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0
			- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			
7208	51	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7208	52	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7208	53	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208	54	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
7208	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.09			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**			
			- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209	15	00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	0	0	0
7209	16	00	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	0	0	0
7209	17	00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0
7209	18		- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209	18	10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0	0	0
			- - - Loại khác:			
7209	18	91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7209	18	99	- - - - Loại khác	0	0	0
			- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7209	25	00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	0	0	0
7209	26	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	5	5	5
7209	27	00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	5	5	5
7209	28		- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209	28	10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	5	5	5
7209	28	90	- - - Loại khác	5	5	5
7209	90		- Loại khác:			
7209	90	10	- - Hình lượn sóng	0	0	0
7209	90	90	- - Loại khác	0	0	0
72.10			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**			
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7210	11		- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:			
7210	11	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0
7210	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7210	12		- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7210	12	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	3	3	3
7210	12	90	- - - Loại khác	3	3	3
7210	20		- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:			
7210	20	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7210	30		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	30	11	- - - Chiều dày không quá 1.2mm	0	0	0
7210	30	12	- - - Chiều dày trên 1.2mm nhưng không quá 1.5mm	0	0	0
7210	30	19	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Loại khác:			
7210	30	91	- - - Chiều dày không quá 1.2mm	0	0	0
7210	30	99	- - - Loại khác	0	0	0
			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7210	41		- - Hình lượn sóng:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	41	11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	41	12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	5	5
7210	41	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7210	41	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	41	99	- - - - Loại khác	5	5	5
7210	49		- - Loại khác:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	49	11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	49	12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	49	13	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	5	5
7210	49	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7210	49	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	49	99	- - - - Loại khác	5	5	5
7210	50	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	0	0	0
			- Được mạ hoặc tráng nhôm:			
7210	61		- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	61	11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7210	61	12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	5	5
7210	61	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7210	61	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	61	99	- - - - Loại khác	5	5	5
7210	69		- - Loại khác:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	69	11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	69	12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	5	5	5
7210	69	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7210	69	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	5	5	5
7210	69	99	- - - - Loại khác	5	5	5
7210	70		- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:			
7210	70	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210	70	90	- - Loại khác	0	0	0
7210	90		- Loại khác:			
7210	90	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210	90	90	- - Loại khác	0	0	0
72.11			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
			- Không được gia công quá mức cán nóng:			
7211	13		- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:			
7211	13	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0
7211	13	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7211	14		- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
			- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:			
7211	14	11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	14	12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	14	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Chiều dày trên 10mm:			
7211	14	21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	14	22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	14	29	- - - - Loại khác	0	0	0
7211	19		- - Loại khác:			
			- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:			
7211	19	11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	19	12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	19	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Chiều dày dưới 2 mm:			
7211	19	21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	19	22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	19	23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	0	0	0
7211	19	29	- - - - Loại khác	0	0	0
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7211	23		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7211	23	10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0
7211	23	20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	23	30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	23	90	- - - Loại khác	0	0	0
7211	29		- - Loại khác:			
7211	29	10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0
7211	29	20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7211	29	30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
7211	90		- Loại khác:			
7211	90	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	90	20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	90	30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	90	90	- - Loại khác	0	0	0
72.12			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**			
7212	10		- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7212	10	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
			- - Loại khác:			
7212	10	91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7212	10	99	- - - Loại khác	0	0	0
7212	20		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7212	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	20	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7212	30		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7212	30	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	30	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
			- - Loại khác:			
7212	30	91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7212	30	99	- - - Loại khác	0	0	0
7212	40		- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:			
7212	40	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	40	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	40	90	- - Loại khác	0	0	0
7212	50		- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:			
			- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:			
7212	50	11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	50	12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	50	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
7212	50	21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	50	22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	50	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
7212	50	91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	50	92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	50	99	- - - Loại khác	0	0	0
7212	60		- Được dát phủ:			
7212	60	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	60	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	60	90	- - Loại khác	0	0	0
72.13			**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7213	10	00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	5	5	5
7213	20	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
			- Loại khác:			
7213	91		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:			
7213	91	10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	0	0	0
7213	91	20	- - - Thép cốt bê tông	0	0	0
7213	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
7213	99		- - Loại khác:			
7213	99	10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	0	0	0
7213	99	20	- - - Thép cốt bê tông	0	0	0
7213	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
72.14			**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán**			
7214	10		- Đã qua rèn:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7214	10	11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5
7214	10	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
7214	10	21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5
7214	10	29	- - - Loại khác	5	5	5
7214	20		- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
			- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214	20	31	- - - - Thép cốt bê tông	5	5	5
7214	20	39	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7214	20	41	- - - - Thép cốt bê tông	5	5	5
7214	20	49	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
			- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7214	20	51	- - - - Thép cốt bê tông	5	5	5
7214	20	59	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Loại khác:			
7214	20	61	- - - - Thép cốt bê tông	5	5	5
7214	20	69	- - - - Loại khác	5	5	5
7214	30	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
			- Loại khác:			
7214	91		- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7214	91	10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5	5	5
7214	91	20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5	5	5
7214	99		- - Loại khác:			
7214	99	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5
7214	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
72.15			**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**			
7215	10	00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0
7215	50		- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7215	50	10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5
			- - Loại khác:			
7215	50	91	- - - Thép cốt bê tông	5	5	5
7215	50	99	- - - Loại khác	5	5	5
7215	90		- Loại khác:			
7215	90	10	- - Thép cốt bê tông	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7215	90	90	- - Loại khác	5	5	5
72.16			**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**			
7216	10	00	- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	5	5	5
			- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:			
7216	21	00	- - Hình chữ L	5	5	5
7216	22	00	- - Hình chữ T	5	5	5
			- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			
7216	31	00	- - Hình chữ U	5	5	5
7216	32	00	- - Hình chữ I	5	5	5
7216	33	00	- - Hình chữ H	5	5	5
7216	40	00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	5	5	5
7216	50		- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7216	50	10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	5	5	5
7216	50	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216	61	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	5	5	5
7216	69	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
7216	91	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	5	5	5
7216	99	00	- - Loại khác	5	5	5
72.17			**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**			
7217	10		- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7217	10	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	5	5	5
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217	10	22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0	0	0
7217	10	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	10	31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0	0	0
7217	10	39	- - - Loại khác	0	0	0
7217	20		- Được mạ hoặc tráng kẽm:			
7217	20	10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	5	5	5
7217	20	20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
			- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	20	91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0
7217	20	99	- - - Loại khác	0	0	0
7217	30		- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7217	30	11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5
7217	30	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217	30	21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	0	0	0
7217	30	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	30	31	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7217	30	32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	0	0	0
7217	30	39	- - - Loại khác	0	0	0
7217	90		- Loại khác:			
7217	90	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	0	0	0
7217	90	90	- - Loại khác	0	0	0
72.18			**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**			
7218	10	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7218	91	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0
7218	99	00	- - Loại khác	0	0	0
72.19			**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**			
			- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7219	11	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7219	12	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219	13	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7219	14	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
			- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7219	21	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7219	22	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219	23	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0	0	0
7219	24	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
			- Không gia công quá mức cán nguội:			
7219	31	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0
7219	32	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7219	33	00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	0	0	0
7219	34	00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0
7219	35	00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0
7219	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
72.20			**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**			
			- Không gia công quá mức cán nóng:			
7220	11		- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:			
7220	11	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7220	12		- - Chiều dày dưới 4,75 mm:			
7220	12	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
7220	20		- Không gia công quá mức cán nguội:			
7220	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7220	90		- Loại khác:			
7220	90	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	90	90	- - Loại khác	0	0	0
72.21	**00**	**00**	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	0	0	0
72.22			**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**			
			- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7222	11	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7222	20		- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7222	20	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7222	30		- Các thanh và que khác:			
7222	30	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	30	90	- - Loại khác	0	0	0
7222	40		- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7222	40	10	- - Không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7222	40	90	- - Loại khác	0	0	0
72.23	**00**	**00**	**Dây thép không gỉ**	0	0	0
72.24			**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**			
7224	10	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0
7224	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.25			**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**			
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7225	11	00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0
7225	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7225	30		- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7225	30	10	- - Thép gió	0	0	0
7225	30	90	- - Loại khác	0	0	0
7225	40		- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7225	40	10	- - Thép gió	0	0	0
7225	40	90	- - Loại khác	0	0	0
7225	50		- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:			
7225	50	10	- - Thép gió	0	0	0
7225	50	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7225	91		- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện			
7225	91	10	- - - Thép gió	0	0	0
7225	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
7225	92		- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7225	92	10	- - - Thép gió	0	0	0
7225	92	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7225	99		- - Loại khác:			
7225	99	10	- - - Thép gió	0	0	0
7225	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
72.26			**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**			
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7226	11		- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:			
7226	11	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	19		- - Loại khác:			
7226	19	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	20		- Bằng thép gió:			
7226	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7226	91		- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7226	91	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	92		- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7226	92	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	99		- - Loại khác:			
			- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:			
7226	99	11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0
7226	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
7226	99	91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0
7226	99	99	- - - - Loại khác	0	0	0
72.27			**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**			
7227	10	00	- Bằng thép gió	0	0	0
7227	20	00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7227	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.28			**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**			
7228	10		- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:			
7228	10	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	20		- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			
			- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7228	20	11	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7228	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
7228	20	91	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7228	20	99	- - - Loại khác	0	0	0
7228	30		- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:			
7228	30	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	30	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	40		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức			
7228	40	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	40	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	50		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7228	50	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	50	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	60		- Các loại thanh và que khác:			
7228	60	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	60	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	70		- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7228	70	10	- - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất ATIGA (%)		
				2012	2013	2014
7228	70	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	80		- Thanh và que rỗng:			
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7228	80	11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	80	19	- - - Loại khác	0	0	0
7228	80	90	- - Loại khác	0	0	0
72.29			**Dây thép hợp kim khác**			
7229	20	00	- Bằng thép silic-mangan	0	0	0
7229	90		- Loại khác:			
7229	90	10	- - Bằng thép gió	0	0	0
7229	90	90	- - Loại khác	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 67 + 68)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng